

CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên

Chức vụ

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Ninh

Chủ tịch

Ông Chu Văn Chuyên

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Quang Minh

Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị My

Trưởng ban

Ông Bùi Đăng Hùng

Thành viên

Bà Phan Thị Minh

Thành viên

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Quang Ninh

Tổng Giám đốc

Ông Lương Quốc Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Chuyên

Trợ lý Tổng Giám đốc

Ông Đặng Trần Hồng Quân

Kế toán trưởng

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào,

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN QUANG NINH – Tổng Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 13 tháng 8 năm 2019



Số : 0269/2019/BCSX-KTV

02 Huynh Khuong Ninh Street

District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (84-28) 39105401

Fax: (84-28) 39105402

Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 6 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện việc xử lý khoản hàng tồn kho bị thiếu số tiền 5.573.695.973 VND (Xem thuyết minh số V.7). Đây là hao hụt khí gas từ năm 2011 đến năm 2017 chưa xử lý do Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Nếu Công ty xử lý khoản chênh lệch thiếu trên kết quả hoạt động kinh doanh sẽ bị ảnh hưởng giảm một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Cùng với ý kiến ngoại trừ nêu trên, Chúng tôi lưu ý thêm với người đọc Báo cáo này một số vấn đề sau:

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).
- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát của Công ty tại Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.594.784.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.644.847.772 VND).
- Khoản lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 93.422.018.998 VND và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 9.069.151.266 VND. Vì vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và sự hỗ trợ tài chính từ chủ đầu tư của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tùy thuộc sự nhìn nhận của các bên liên quan, các vấn đề nêu trên có thể làm thay đổi quan điểm của người đọc Báo cáo tài chính này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



NGUYỄN THỊ THƠM - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.941.735.510	41.544.391.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.259.307.398	1.869.791.379
Tiền	111		1.259.307.398	1.869.791.379
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000	1.805.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	400.000.000	1.805.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.189.120.700	27.914.274.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	21.831.307.964	20.867.045.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	207.194.492	248.700.077
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.152.672.462	4.814.378.253
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6a	(3.575.750.191)	(3.616.852.365)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	5.573.695.973	5.601.002.952
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	4.340.869.073	9.175.751.467
Hàng tồn kho	141		4.340.869.073	9.175.751.467
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		752.438.339	779.574.111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	461.433.440	312.362.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.781.387	169.322.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	206.223.512	297.889.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.469.635.385	83.285.176.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	36.256.873.027	36.257.373.027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	24.493.643	24.493.643
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6b	(36.281.366.670)	(36.281.866.670)
II. Tài sản cố định	220		35.903.250.952	37.643.794.643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	32.307.984.126	33.993.684.405
Nguyên giá	222		65.958.489.550	65.958.489.550
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.650.505.424)	(31.964.805.145)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.595.266.826	3.650.110.238
Nguyên giá	228		4.857.830.069	4.857.830.069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.262.563.243)	(1.207.719.831)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.525.510	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.525.510	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.537.858.923	45.641.382.287
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	53.537.858.923	45.641.382.287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125.411.370.895	124.829.568.440

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.275.436.351	81.664.384.978
I. Nợ ngắn hạn	310		45.010.886.776	65.388.704.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	32.625.645.717	45.527.790.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.714.159.618	3.279.973.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.004.938.003	1.021.572.357
4. Phải trả người lao động	314		692.059.800	714.701.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	177.341.698
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.449.767.170	1.681.112.630
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	4.524.104.000	12.986.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	212.468	212.468
II. Nợ dài hạn	330		39.264.549.575	16.275.680.952
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	838.167.128	838.167.128
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	14.863.026.277	13.469.399.606
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	23.197.925.000	1.555.200.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	365.431.170	412.914.218
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.135.934.544	43.165.183.462
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	41.135.934.544	43.165.183.462
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>96.000.000.000</i>	<i>96.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(93.422.018.998)	(91.392.770.080)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(91.461.642.386)</i>	<i>(92.325.437.272)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(1.960.376.612)</i>	<i>932.667.192</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125.411.370.895	124.829.568.440



Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 13 tháng 8 năm 2019

NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.741.380.716	168.861.922.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2.956.301.104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.741.380.716	165.905.621.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	182.820.500.689	141.956.062.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.920.880.027	23.949.559.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	33.430.571	36.452.661
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	898.129.326	1.608.914.696
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		878.096.326	1.608.914.696
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	14.313.488.060	16.497.959.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.691.589.026	2.940.301.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.948.895.814)	2.938.836.320
11. Thu nhập khác	31		2.212.313.856	2.861.937.310
12. Chi phí khác	32		271.277.700	93.800.000
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	1.941.036.156	2.768.137.310
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.007.859.658)	5.706.973.630
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.19	(47.483.048)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.960.376.610)	5.706.973.630
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	(204)	594
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b	(204)	594



Vũng Tàu, ngày 13 tháng 8 năm 2019

NGUYỄN QUANG NINH
Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUẢN
Kế toán trưởng

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUẢN
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2018

đến 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.007.859.658)	5.706.973.630
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.740.543.691	1.743.051.999
- Các khoản dự phòng	03		(41.602.174)	(71.490.947)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(65.086)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.430.571)	(36.387.575)
- Chi phí lãi vay	06		898.129.326	1.608.914.696
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		555.780.614	8.950.996.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	VII	(764.839.727)	(3.063.245.842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.834.882.394	(16.488.709.328)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	(13.599.190.392)	14.336.963.418
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.045.547.850)	(348.627.614)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(249.085.821)	(1.556.799.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.358.980.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(280.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.189.020.782)	1.830.578.030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.525.510)	(36.454.780)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.805.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII	21.233.311	28.345.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.397.707.801	(8.109.737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.420.829.000	2.950.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(240.000.000)	(8.576.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.180.829.000	(5.626.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(610.483.981)	(3.803.531.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.869.791.379	7.133.004.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	65.086
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.I	1.259.307.398	3.329.537.590



Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 13 tháng 8 năm 2019

NGUYỄN QUANG NINH
Giám đốc

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng

ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU B 09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500755050 ngày 21 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi đến lần thứ 5 số 3500755050 vào ngày 02 tháng 11 năm 2016 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Quang Ninh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 567/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng 9.600.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 96.000.000.000 VND. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMG.

Theo Quyết định số 261/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hủy niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu, mã chứng khoán VMG, lý do hủy do cổ phiếu VMG không có giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời hạn 12 tháng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Theo Quyết định số 831/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 10 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2017.

- **Vốn điều lệ** : 96.000.000.000 VND
 - Số cổ phiếu : 9.600.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại : (0254) 3 512572

Fax : (0254) 3 512571

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 5 0 5 0

Chi nhánh

Tên chi nhánh 1: : Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn và dịch vụ tư vấn kỹ thuật - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Địa chỉ	: 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Tên chi nhánh 2	: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai
Địa chỉ	: Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Tên chi nhánh 3	: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại Bình Dương
Địa chỉ	: Số 218A, Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Sản xuất thực phẩm; Chế biến hải sản xuất khẩu (Doanh nghiệp không được chế biến trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật bảo vệ môi trường); Chế biến lâm sản xuất khẩu; Chế biến nông sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Giám định, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa; Kiểm định phương tiện đo lường; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất; Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hóa lỏng khí đốt; sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt;

Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Luật Đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 89 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 thuộc kỳ kế toán năm thứ 14 (mười bốn) của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khoản lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 93.422.018.998 VND và cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 9.069.151.266 VND. Vì vậy, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và sự hỗ trợ tài chính từ chủ đầu tư của Công ty. Theo đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐÀU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền cho vay, tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013” và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	5

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí chi phí thuê nhà xưởng và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê nhà xưởng thể hiện số tiền thuê đã trả trước. Tiền thuê nhà xưởng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm, và 10 năm đối với vô bình gas.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chưa giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	31/12/2018
Tiền mặt	826.934.609	1.136.288.302
Tiền gửi ngân hàng	432.372.789	733.503.077
Cộng	1.259.307.398	1.869.791.379

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000	400.000.000	1.805.000.000	1.805.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000	1.805.000.000	1.805.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ trên 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 7% /năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.831.307.964	20.867.045.636
Công ty TNHH An Thuận	1.678.730.439	7.849.208.448
Cửa hàng bán lẻ gas An Thuận	806.013.591	806.013.591
Công ty Cổ phần Đức chính xác CQS May'S	2.040.565.824	1.890.717.961
Công ty TNHH Ac quy CSB	3.187.073.934	3.060.954.963
Công ty Cổ phần MIRAE	1.183.294.299	759.677.952
Công ty TNHH MTV MT Đô thị Tp.HCM	2.002.860.620	944.739.538
Công ty TNHH TM DV Thanh Bình Rạng Đông	6.556.021.297	4.749.388
Các khách hàng khác	4.376.747.960	5.550.983.795
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	36.256.873.027	36.257.373.027
Công ty TNHH An Thuận	1.747.432.923	1.747.432.923
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	993.766.298	993.766.298
Gas Mẫn	1.556.991.621	1.556.991.621
Công ty TNHH Miền Đông	751.092.862	751.092.862
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760.196.148	760.196.148
Công ty Cổ phần Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Gas Tám Lang	974.977.390	974.977.390
DNTN TM Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Các khách hàng khác	5.626.053.806	5.626.553.806
Cộng	58.088.180.991	57.124.418.663
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty TNHH An Thuận	3.426.163.362	9.596.641.371
Cộng	3.426.163.362	9.596.641.371

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	207.194.492	248.700.077
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Bông Mai	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Thiết kế in bao bì Tân Thành Phú	155.977.406	155.977.406
Các nhà cung cấp khác	1.217.086	42.722.671
b) Trả trước cho người bán dài hạn	24.493.643	24.493.643
Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
Cộng	231.688.135	273.193.720

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên	273.187.771	80.849.521	422.565.114	141.849.521
Ký cược, ký quỹ	352.900.000	-	572.900.000	-
Lãi tiền gửi	12.197.260	-	53.150.066	-
Phải thu khác	4.514.387.431	3.494.400.670	3.765.763.073	3.475.002.844
Cộng	5.152.672.462	3.575.250.191	4.814.378.253	3.616.852.365

	30/06/2019	31/12/2018
Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	159.791.575	159.791.575
Cộng	159.791.575	159.791.575

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	3.575.250.191	-	3.616.852.365	3.616.852.365
Công ty TNHH An Thuận (mượn hàng)	3.494.400.670	-	3.475.002.844	3.475.002.844
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí	194.748.763	-	174.773.227	174.773.227
Khác	3.053.985.415	-	3.053.985.415	3.053.985.415
<i>Tạm ứng nhân viên</i>	245.666.492	-	246.244.202	246.244.202
Ông Nguyễn Văn Anh	80.849.521	-	141.849.521	141.849.521
Khác	-	-	61.000.000	61.000.000
Khác	80.849.521	-	80.849.521	80.849.521
b) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	36.281.866.670	-	36.281.866.670	36.281.866.670
Công ty TNHH An Thuận	36.257.373.027	-	36.257.373.027	36.257.373.027
Công ty TNHH Miền Đông	1.747.432.923	-	1.747.432.923	1.747.432.923
Công ty TNHH gạch men Hoàng Gia	751.092.862	-	751.092.862	751.092.862
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	993.766.298	-	993.766.298	993.766.298
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	11.797.348.653	-	11.797.348.653	11.797.348.653
DNTN Thuận Hương	10.506.984.826	-	10.506.984.826	10.506.984.826
Tâm Lang	1.542.028.500	-	1.542.028.500	1.542.028.500
Nhật Minh	974.977.390	-	974.977.390	974.977.390
Gas Mãn	760.196.148	-	760.196.148	760.196.148
Các khách hàng khác	1.556.991.621	-	1.556.991.621	1.556.991.621
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	5.626.553.806	-	5.626.553.806	5.626.553.806
Công ty Tam Kỳ	24.493.643	-	24.493.643	24.493.643
Cộng	24.493.643	-	24.493.643	24.493.643
	39.857.116.861	-	39.857.116.861	39.898.719.035

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Hàng tồn kho	5.573.695.973	5.601.002.952
Cộng	<u>5.573.695.973</u>	<u>5.601.002.952</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>30/6/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.889.226.556	-	1.876.064.957	-
Hàng hóa	2.451.642.517	-	7.299.686.510	-
Cộng	<u>4.340.869.073</u>	-	<u>9.175.751.467</u>	-

9. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	461.433.440	312.362.226
Công cụ, dụng cụ	20.781.793	52.719.458
Phí bảo hiểm	36.044.877	70.994.439
Phí sử dụng đường bộ	30.010.625	73.048.052
Chi phí sửa chữa	114.448.178	72.088.491
Chi phí khác	260.147.967	43.511.786
b) Chi phí trả trước dài hạn	53.537.858.923	45.641.382.287
Chi phí công cụ, dụng cụ	52.843.623.404	44.942.799.373
Phí kiểm định	161.436.252	210.263.001
Chi phí sửa chữa	532.799.267	488.319.913
Cộng	<u>53.999.292.363</u>	<u>45.953.744.513</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2019	8.896.082.284	44.721.302.731	12.246.818.821	94.285.714	65.958.489.550
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
30/06/2019	8.896.082.284	44.721.302.731	12.246.818.821	94.285.714	65.958.489.550
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2019	5.612.996.628	20.249.414.435	6.008.108.368	94.285.714	31.964.805.145
Tăng trong năm	196.002.939	1.092.103.812	397.593.528	-	1.685.700.279
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>196.002.939</i>	<i>1.092.103.812</i>	<i>397.593.528</i>	-	<i>1.685.700.279</i>
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
30/06/2019	5.808.999.567	21.341.518.247	6.405.701.896	94.285.714	33.650.505.424
Giá trị còn lại					
01/01/2019	3.283.085.656	24.471.888.296	6.238.710.453	-	33.993.684.405
30/06/2019	3.087.082.717	23.379.784.484	5.841.116.925	-	32.307.984.126

Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp nợ vay:

01/01/2019	-	-	3.856.517.008	-	3.856.517.008
30/06/2019	-	-	3.630.543.520	-	3.630.543.520

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

01/01/2019	29.882.643	497.989.758	3.560.735.915	94.285.714	4.182.894.030
30/06/2019	1.315.967.472	497.989.758	3.560.735.915	94.285.714	5.468.978.859

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2019	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
30/06/2019	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2019	1.090.830.022	116.889.809	1.207.719.831
Tăng trong năm	50.104.636	4.738.776	54.843.412
Khấu hao trong năm	50.104.636	4.738.776	54.843.412
Giảm trong năm	-	-	-
30/06/2019	1.140.934.658	121.628.585	1.262.563.243
Giá trị còn lại			
01/01/2019	3.577.448.978	72.661.260	3.650.110.238
30/06/2019	3.527.344.342	67.922.484	3.595.266.826

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị của 2 lô đất đang xây ra tranh chấp của Công ty:

- Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương do ông Lê Quý Bình từng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên. Giá trị còn lại Quyền sử dụng đất kho Bến Cát tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.594.784.342 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.644.847.772 VND).

- Quyền sử dụng đất của Công ty tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 05 tháng 03 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu cũ là bà Châu Mỹ Lang. Tại ngày 25 tháng 04 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết xong. Giá trị Quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 932.560.000 VND (Quyền sử dụng đất tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không thời hạn sử dụng nên Công ty không trích khấu hao).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	32.625.645.717	32.625.645.717	45.527.790.517	45.527.790.517
CN TCT Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	3.262.520.000	3.262.520.000	3.262.520.000	3.262.520.000
	8.716.821.187	8.716.821.187	5.967.152.033	5.967.152.033

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thiên Mã	5.733.179.503	5.733.179.503	4.187.424.250	4.187.424.250
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	11.029.783.137	11.029.783.137	28.349.310.877	28.349.310.877
Các nhà cung cấp khác	3.883.341.890	3.883.341.890	3.761.383.357	3.761.383.357
b) Phải trả người bán dài hạn	838.167.128	838.167.128	838.167.128	838.167.128
Công ty Cổ phần Xây lắp Đại Lợi	833.167.128	833.167.128	833.167.128	833.167.128
Tạp chí Chứng Khoán	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Cộng	33.463.812.845	33.463.812.845	46.365.957.645	46.365.957.645

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	31/12/2018
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Bảo Linh	150.330.662	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dầu khí Bình Phước	155.823.007	34.301.332
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Hưng Thịnh	629.195.868	456.908.743
Công ty TNHH Huy Khang (trạm chiết)	147.925.456	3.026.586
Gas Minh Đại	322.398.063	331.634.947
Công ty TNHH Nam Việt Phát	1.104.741.996	550.314.204
Cửa hàng KD gas Thủy Linh	997.546.149	886.104.680
Các khách hàng khác	1.206.198.417	1.017.682.540
Cộng	4.714.159.618	3.279.973.032

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Hưng Hà	-	4.274.270
Cộng	-	4.274.270

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	(153.308.801)	91.665.657	-	(61.643.144)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	357.666.100	357.666.100	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(144.580.368)	-	-	(144.580.368)
Thuế thu nhập cá nhân	52.648.757	92.822.611	109.456.965	36.014.403
Thuế nhà đất	968.923.600	-	-	968.923.600
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	723.683.188	548.154.368	473.123.065	798.714.491

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
<u>Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:</u>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	297.889.169			206.223.512
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>1.021.572.357</u>			<u>1.004.938.003</u>
<ul style="list-style-type: none"> Thuế giá trị gia tăng Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành. Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ Thuế suất áp dụng : 10% Thuế thu nhập doanh nghiệp Xem Thuyết minh số VI.9. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành. 				
15. Chi phí phải trả ngắn hạn				
		<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>	
Chi phí lãi vay phải trả		-	177.341.698	
Cộng		<u>-</u>	<u>177.341.698</u>	
16. Phải trả ngắn hạn khác				
		<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>	
a) Phải trả ngắn hạn khác		<u>1.449.767.170</u>	<u>1.681.112.630</u>	
Kinh phí công đoàn		252.119.808	242.021.008	
Bảo hiểm xã hội		140.625	-	
Tài sản thừa chờ giải quyết		-	64.552.283	
Các khoản phải trả khác		1.197.506.737	1.374.539.339	
- Ông Nguyễn Quang Ninh		806.352.203	-	
- Phải trả khác		391.154.534	1.374.539.339	
b) Phải trả dài hạn khác		<u>14.863.026.277</u>	<u>13.469.399.606</u>	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		14.863.026.277	13.469.399.606	
Cộng		<u>16.312.793.447</u>	<u>15.150.512.236</u>	
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả khác là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quang Ninh		806.352.203	-	
Cộng		<u>806.352.203</u>	<u>-</u>	
Phải trả khác quá hạn chưa thanh toán:				
Ông Trần Quang Khải		3.918.750	3.918.750	
Bà Nguyễn Kim Lương		3.918.750	3.918.750	
Ông Lê Thanh Tịnh		697.900	697.900	

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Ông Lê Quang Hoàng	7.986.859	7.986.859
Công ty TNHH Hùng Anh	5.676.125	5.676.125
Bà Lê Thị Thanh Tâm	596.419	596.419
Công ty TNHH KD TM gas Kim Long	2.733.288	2.733.288
Công ty TNHH Minh Quang	11.411.071	11.411.071
PVGas South	183.359.805	183.359.805
Ông Đỗ Trọng Tiên	1.343.333	1.343.333
Cộng	<u>221.642.300</u>	<u>221.642.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vay và nợ tài chính

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	30/6/2019	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Ngắn hạn					
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>					
- Ông Nguyễn Quang Ninh	-	9.808.725.000	(22.218.725.000)	12.410.000.000	12.410.000.000
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>					
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (i)	3.612.104.000	3.612.104.000	-	-	12.410.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>					
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (ii)	912.000.000	576.000.000	(240.000.000)	576.000.000	576.000.000
b) Dài hạn					
<i>Vay dài hạn cá nhân</i>					
- Ông Nguyễn Quang Ninh (ii)	22.218.725.000	22.218.725.000	-	-	-
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>					
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa (iii)	979.200.000	-	(576.000.000)	1.555.200.000	1.555.200.000
Cộng	27.722.029.000	36.215.554.000	(23.034.725.000)	14.541.200.000	14.541.200.000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vay và nợ dài hạn là bên liên quan

	30/06/2019	31/12/2018
Ông Nguyễn Quang Ninh	22.218.725.000	12.410.000.000
Cộng	22.218.725.000	12.410.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản vay nợ như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 117/2019/HĐTDTL-PN ngày 7 tháng 6 năm 2019 cho vay số tiền 4.000.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền hàng nhập khẩu theo LC số 0015191LU0002 trị giá USD 154.100,00, lãi suất 10,0%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng. Công ty sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại địa chỉ 256 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Đặng Trần Hồng Quân làm chủ sở hữu, sử dụng để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Vay dài hạn ông Nguyễn Quang Ninh theo hợp đồng vay vào mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay 8%/năm.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa theo các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 127/2017/HĐTDTL-PN ngày 15 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 127A/2017/HĐTDBS-PN ngày 27 tháng 7 năm 2017 cho vay số tiền 2.500.000.000 VND vào mục đích thanh toán tiền nhận chuyển nhượng xe bồn chứa LPG 15.5 tấn theo Hợp đồng số 01/17CN-VMC/KT/TB ngày 21 tháng 4 năm 2017, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng. Công ty sử dụng Xe bồn chứa LPG nhãn hiệu HUYNDAI HD360 mang biển kiểm soát: 72C-107.42 để thế chấp cho khoản vay này theo Hợp đồng đảm bảo số 118/HĐTC-2017 ngày 26 tháng 7 năm 2017.
 - Hợp đồng tín dụng số 240/2017/HĐTDTL-PN ngày 02 tháng 11 năm 2017 cho vay số tiền 380.000.000 VND để mua 02 xe ô tô tải, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn 60 tháng. Công ty đảm bảo khoản vay bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 221/HĐTC-2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2018	31/12/2017
Trong vòng 1 năm	576.000.000	576.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	979.200.000	1.555.200.000
	1.555.200.000	2.131.200.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(576.000.000)	(576.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	979.200.000	1.555.200.000

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2019	2018
Tại ngày 01 tháng 01	212.468	212.468
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	-
Chi các quỹ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	212.468	212.468

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm:

	Thu nhập từ vô bình	Kỳ quỹ vô bình	Cộng
SD 31/12/2017	-	-	-
K/C vào KQKD năm 2017	(180.720.064)	593.634.282	412.914.218
SD 31/12/2018	(180.720.064)	593.634.282	412.914.218
K/C vào KQKD năm 2018	18.247.561	(65.730.610)	(47.483.049)
SD 30/6/2019	(162.472.503)	527.903.672	365.431.169

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	30/06/2019	31/12/2018
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(162.472.503)	(180.720.064)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	527.903.672	593.634.282
Cộng	365.431.169	412.914.218

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐÁU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2018	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(91.734.187.521)	42.823.766.021
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	932.664.192	932.664.192
Tăng/ (Giảm) khác	-	-	-	-	(591.246.751)	(591.246.751)
31/12/2018	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(91.392.770.080)	43.165.183.462
01/01/2019	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(91.392.770.080)	43.165.183.462
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(1.960.376.610)	(1.960.376.610)
Tăng/ (Giảm) khác (*)	-	-	-	-	(68.872.308)	(68.872.308)
30/06/2019	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	585.631.494	(93.422.018.998)	41.135.934.544

(*) Chi thường cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Công ty từ 1,5% lợi nhuận sau thuế năm 2017 và năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường năm 2016.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số **3500755050** ngày 02 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 05		30/6/2019	31/12/2018
	VND	%	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Minh	16.409.080.000	17,09	16.409.080.000	16.409.080.000
Ông Nguyễn Văn Tuệ	2.766.000.000	2,88	2.766.000.000	2.766.000.000
Các nhà đầu tư khác	76.824.920.000	80,03	76.824.920.000	76.824.920.000
Cộng	96.000.000.000	100,00	96.000.000.000	96.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.600.000	9.600.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/6/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ	USD	250,33	250,33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu bán hàng	196.830.497.006	167.142.690.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	910.883.710	1.719.231.893
Cộng	197.741.380.716	168.861.922.742

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH An Thuận	26.247.609.084	22.956.176.123
Cộng	<u>26.247.609.084</u>	<u>22.956.176.123</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	2.956.301.104
Cộng	<u>-</u>	<u>2.956.301.104</u>
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	182.820.500.689	141.956.062.478
Cộng	<u>182.820.500.689</u>	<u>141.956.062.478</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	33.430.571	36.387.575
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	65.086
Cộng	<u>33.430.571</u>	<u>36.452.661</u>
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	878.096.326	1.608.914.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.033.000	-
Cộng	<u>898.129.326</u>	<u>1.608.914.696</u>
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.434.386.273	2.629.857.789
Chi phí vật liệu, bao bì	4.913.778.475	2.229.382.410
Chi phí dụng cụ đồ dùng	62.335.402	4.693.362.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.593.208.155	1.625.053.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.285.631.226	4.475.596.474
Chi phí bằng tiền khác	24.148.529	844.706.546
Cộng	<u>14.313.488.060</u>	<u>16.497.959.655</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.791.712.259	2.063.387.626
Chi phí vật liệu quản lý	40.548.944	31.098.573
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.737.334	28.432.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.335.536	117.998.310
Thuế, phí và lệ phí	87.603.735	198.149.901
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(41.602.174)	(71.490.947)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.958.483	321.621.536
Chi phí bằng tiền khác	5.294.909	251.103.890
Cộng	<u>3.691.589.026</u>	<u>2.940.301.150</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Thu nhập khác	2.212.313.856	2.861.937.310
Doanh thu ký quỹ vô bình	965.353.329	1.539.480.310
Doanh thu trao đổi vô bình, vận chuyển	-	1.161.920.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	62.996.400	-
Thu nhập khác	1.183.964.127	160.537.000
Chi phí khác	271.277.700	93.800.000
Các khoản bị phạt hành chính	-	18.200.000
Thù lao Hội đồng quản trị	70.000.000	75.600.000
Chi phí khác	201.277.700	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	1.941.036.156	2.768.137.310

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	(2.007.859.658)	5.706.973.630
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	150.975.536	158.365.739
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	150.975.536	158.365.739
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>150.975.536</i>	<i>158.365.739</i>
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	-	5.865.339.369
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	(1.856.884.122)	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.960.376.610)	5.706.973.630
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trừ: Số trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.960.376.610)	5.706.973.630
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(204)	594
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.960.376.610)	5.706.973.630
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	(1.960.376.610)	5.706.973.630
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(204)	594
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.045.400.155	6.982.275.991
Chi phí nhân công	5.226.098.532	4.693.245.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.740.543.691	1.743.051.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.005.193.444	4.995.367.911
Chi phí bằng tiền khác	(12.158.736)	1.024.319.489
Cộng	18.005.077.086	19.438.260.805
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Chi phí lãi vay phải trả	789.499.600	212.310.399
Lãi cho vay phải thu	12.197.260	15.377.084
2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lãi phải thu năm trước đã thu trong năm nay	15.377.084	7.082.468

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	<u>160.489.095</u>	<u>160.195.024</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH An Thuận

Công ty Cổ phần Hưng Hà

Mối quan hệ

Giám đốc Công ty TNHH An Thuận là vợ của Tổng Giám đốc Công ty

Người đại diện theo pháp luật Công ty CP Hưng Hà là Tổng Giám đốc Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
<i>Công ty TNHH An Thuận</i>		
Bán khí hóa lỏng	26.247.609.084	22.956.176.123
Mua khí hóa lỏng	24.948.043.634	43.370.102.960
Mượn hàng	2.059.096.907	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	770.250.245
	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Công ty Cổ phần Hưng Hà</i>		
Mua hàng	36.280.000	-
	<u>36.280.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
<i>Công ty TNHH An Thuận</i>		
Phải thu tiền bán hàng	3.426.163.362	9.596.641.371
	<u>3.426.163.362</u>	<u>9.596.641.371</u>
<i>Công ty Cổ phần Hưng Hà</i>		
Trả trước tiền mua hàng	-	4.274.270
Phải trả tiền mua hàng	19.954.000	19.954.000
	<u>19.954.000</u>	<u>19.954.000</u>

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>
--	--	--

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban điều hành

Ông Nguyễn Quang Ninh - Tổng Giám đốc

Vay tiền

9.808.725.000

2.950.000.000

Lãi vay

789.499.600

446.860.275

Ông Đặng Trần Hồng Quân - Kế toán trưởng

Chi phí mượn tài sản đảm bảo thế chấp vay

16.458.237

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

30/06/2019

31/12/2018

Ban điều hành

Ông Nguyễn Quang Ninh - Tổng Giám đốc

Vay tiền

22.218.725.000

12.410.000.000

Lãi vay

806.352.203

177.341.698

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

Từ 01/01/2019

Từ 01/01/2018

đến 30/6/2019

đến 30/6/2018

Tiền lương

544.866.667

563.230.871

Phụ cấp, tiền thưởng

114.033.291

107.055.621

Cộng

658.899.958

670.286.492

2. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm inox do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động bán hàng, cung cấp sản phẩm tại các thị trường Việt Nam.

Dưới đây là phân tích lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Đồng Nai	Khác	Cộng
Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.475.866.583	47.568.649.008	40.109.093.309	17.587.771.816	197.741.380.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.475.866.583	47.568.649.008	40.109.093.309	17.587.771.816	197.741.380.716
Giá vốn hàng bán phân bộ theo bộ phận	84.847.158.187	45.173.197.567	37.365.434.677	15.434.710.258	182.820.500.689
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.628.708.396	2.395.451.441	2.743.658.632	2.153.061.558	14.920.880.027

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.259.307.398	1.259.307.398	1.869.791.379	1.869.791.379
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	400.000.000	400.000.000	1.805.000.000	1.805.000.000
Phải thu của khách hàng	58.088.180.991	21.830.807.964	57.124.418.663	20.867.045.636
Phải thu khác	4.879.484.691	1.385.084.021	4.391.813.139	916.810.295
Cộng	64.626.973.080	24.875.199.383	65.191.023.181	25.458.647.310
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	33.463.812.845	33.463.812.845	46.365.957.645	46.365.957.645
Chi phí phải trả	-	-	177.341.698	177.341.698
Các khoản vay	27.722.029.000	27.722.029.000	14.541.200.000	14.541.200.000
Phải trả khác	16.060.533.014	16.060.533.014	14.843.938.945	14.843.938.945
Cộng	77.246.374.859	77.246.374.859	75.928.438.288	75.928.438.288

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng...).

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư nợ cho vay của Công ty là 14.000.000.000 VND, đây là khoản tiền Công ty cho các cá nhân vay với lãi suất 0,67%/năm. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cá nhân có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
30/06/2019			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.259.307.398	-	1.259.307.398
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	400.000.000	-	400.000.000
Phải thu của khách hàng	21.830.807.964	-	21.830.807.964
Phải thu khác	1.385.084.021	-	1.385.084.021
Cộng	24.875.199.383	-	24.875.199.383
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	33.463.812.845	-	33.463.812.845
Các khoản vay	4.524.104.000	23.197.925.000	27.722.029.000
Phải trả khác	1.197.506.737	14.863.026.277	16.060.533.014
Cộng	39.185.423.582	38.060.951.277	77.246.374.859
Chênh lệch thanh khoản thuần	(14.310.224.199)	(38.060.951.277)	(52.371.175.476)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Trong vòng 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
31/12/2018			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.869.791.379	-	1.869.791.379
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.805.000.000	-	1.805.000.000
Phải thu của khách hàng	20.867.045.636	-	20.867.045.636
Phải thu khác	916.810.295	-	916.810.295
Cộng	<u>25.458.647.310</u>	<u>-</u>	<u>25.458.647.310</u>
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	46.365.957.645	-	46.365.957.645
Chi phí phải trả	177.341.698	-	177.341.698
Các khoản vay	12.986.000.000	1.555.200.000	14.541.200.000
Phải trả khác	1.374.539.339	13.469.399.606	14.843.938.945
Cộng	<u>60.903.838.682</u>	<u>15.024.599.606</u>	<u>75.928.438.288</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(35.445.191.372)</u>	<u>(15.024.599.606)</u>	<u>(50.469.790.978)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 13 tháng 8 năm 2019



NGUYỄN QUANG NINH
Tổng Giám đốc


ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Kế toán trưởng


ĐẶNG TRẦN HỒNG QUÂN
Người lập biểu

